

PHỤ LỤC SỐ 04

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

*(kèm theo Quyết định số 50 /2024/QĐ-UBND ngày 25 tháng 6 năm 2024
của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận)*

Tên nghề: Tiếng Nhật

Trình độ đào tạo: Sơ cấp

Năm 2024

Phần 1: Phần thuyết minh

I. Nội dung định mức kinh tế - kỹ thuật

II. Hướng dẫn sử dụng định mức kinh tế - kỹ thuật

Phần 2: Tổng hợp định mức kinh tế - kỹ thuật

I. Thời gian đào tạo

II. Định mức lao động

III. Định mức thiết bị

IV. Định mức vật tư

V. Định mức cơ sở vật chất

PHÂN THUYẾT MINH

Định mức kinh tế - kỹ thuật Tiếng Nhật trình độ sơ cấp là lượng tiêu hao các yếu tố về lao động, vật tư, thiết bị và cơ sở vật chất để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn Tiếng Nhật do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

I. Nội dung định mức kinh tế - kỹ thuật Tiếng Nhật trình độ sơ cấp

1. Định mức lao động

- Định mức lao động là mức tiêu hao lao động sống cần thiết của người lao động theo chuyên môn, nghiệp vụ để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức lao động bao gồm định mức lao động trực tiếp và định mức lao động gián tiếp. Định mức lao động trực tiếp là thời gian giảng dạy lý thuyết và thực hành. Định mức lao động gián tiếp là thời gian lao động cho hoạt động quản lý, phục vụ.

2. Định mức thiết bị

- Định mức thiết bị là thời gian sử dụng từng loại thiết bị để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức thiết bị là căn cứ để tính nguyên vật liệu và tính khấu hao thiết bị.

- Định mức thiết bị chưa bao gồm thời gian sử dụng các thiết bị cho công tác quản lý, phục vụ của lao động gián tiếp.

3. Định mức vật tư

- Định mức vật tư là mức tiêu hao từng loại nguyên, vật liệu cần thiết để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức này chưa bao gồm:

- + Định mức về điện chiếu sáng, nước sinh hoạt phục vụ cho quá trình đào tạo;
- + Định mức nguyên, vật liệu cho bảo trì, bảo dưỡng định kỳ thiết bị;
- + Khối lượng (số lượng) vật tư cần thiết, phải có ban đầu để phục vụ cho đào tạo đáp ứng yêu cầu của một kỹ năng.

4. Định mức cơ sở vật chất

Định mức cơ sở vật chất: Là thời gian sử dụng và diện tích sử dụng của một người học đối với từng loại cơ sở vật chất (khu học lý thuyết, khu thực hành, thực tập và các khu chức năng khác,...) để hoàn thành đào tạo cho một người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

II. Hướng dẫn sử dụng định mức kinh tế - kỹ thuật nghề Tiếng Nhật trình độ sơ cấp

1. Định mức kinh tế - kỹ thuật này được sử dụng để:

- Xác định chi phí trong đào tạo Tiếng Nhật trình độ sơ cấp;
- Xây dựng và thực hiện kế hoạch, quản lý kinh tế, tài chính và quản lý chất lượng trong hoạt động giáo dục nghề nghiệp.

2. Định mức kinh tế - kỹ thuật Tiếng Nhật trình độ sơ cấp được tính toán trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên, thời gian đào tạo là 300 giờ.

3. Trường hợp tổ chức đào tạo Tiếng Nhật trình độ sơ cấp khác với các điều kiện quy định tại khoản 2 mục II, các cơ quan, đơn vị căn cứ vào định mức kinh tế - kỹ thuật này và điều kiện cụ thể để điều chỉnh định mức kinh tế - kỹ thuật phù hợp.

TỔNG HỢP ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

Tên ngành/nghề đào tạo: **Tiếng Nhật**

Trình độ đào tạo: Sơ cấp

Thời gian đào tạo: 300 giờ

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết không quá 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. NỘI DUNG VÀ THỜI GIAN ĐÀO TẠO

Thông tư 05/2024/TT-BLĐTĐBXH ngày 10/5/2024 quy định chuẩn chuyên môn, nghiệp vụ của nhà giáo giáo dục nghề nghiệp; Thông tư 03/2020/TT-BGDĐT ngày 10/02/2020 Quy định chi tiết hướng dẫn về tiêu chuẩn, định mức sử dụng diện tích công trình sự nghiệp thuộc lĩnh vực giáo dục và đào tạo.

Mã mô đơn	Tên mô đơn	Phân bổ thời gian chương trình			
		Tổng số	Trong đó		
			Lý thuyết	Thực hành	Kiểm tra
MĐ 01	Nhập môn tiếng Nhật	30	8	20	2
MĐ 02	Tiếng Nhật 1	100	20	75	5
MĐ 03	Tiếng Nhật 2	100	20	75	5
MĐ 04	Thực hành tiếng Nhật	70	27	40	3
	Tổng cộng	300	75	210	15

II. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Lao động	Định mức (giờ)
A	Định mức lao động trực tiếp	14,64
1	Dạy lý thuyết	2,14
	Định mức giờ dạy lý thuyết: - Trình độ chuyên môn: thực hiện theo Điều 15 thông tư 05/2024/TT-BLĐTĐBXH ngày 10/5/2024. - Ưu tiên người có kinh nghiệm giảng dạy. - Có thêm 01 trợ giảng.	
2	Dạy thực hành	12,5
	- Trình độ chuyên môn: thực hiện theo Điều 15 thông tư 05/2024/TT-BLĐTĐBXH ngày 10/5/2024. - Ưu tiên người có kinh nghiệm giảng dạy. - Có thêm 01 trợ giảng.	

STT	Lao động	Định mức (giờ)
B	Định mức lao động gián tiếp (15% lao động trực tiếp) Có bằng tốt nghiệp từ Trung cấp trở lên, ưu tiên người có ngành nghề đào tạo phù hợp với vị trí việc làm.	2,2
C	Tổng Định mức lao động	16,84

III. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Số lượng	Định mức (giờ/lớp)	Định mức cho 01 học viên (giờ/học viên)
A	Thiết bị dạy lý thuyết				
1	Máy chiếu (Projector)	Loại có các thông số kỹ thuật thông dụng tại thời điểm mua sắm	1	75	2,14
2	Máy vi tính	Loại có các thông số kỹ thuật thông dụng tại thời điểm mua sắm, cài đặt được các phần mềm đào tạo ngoại ngữ	1	75	2,14
3	Bút trình chiếu Slide	Loại thông dụng trên thị trường	1	75	2,14
4	Máy trợ giảng	Loại thông dụng trên thị trường	1	75	2,14
5	Bảng phấn	Loại thông dụng trên thị trường	1	75	2,14
6	Loa máy tính	Loại thông dụng trên thị trường	1	75	2,14
7	Micro không dây cầm tay	Loại thông dụng trên thị trường	1	75	2,14
8	Bàn, ghế học viên	Theo tiêu chuẩn Việt Nam về dạy ngoại ngữ	35	75	75,00
9	Bàn, ghế giáo viên	Theo tiêu chuẩn Việt Nam về dạy ngoại ngữ	1	75	2,14
10	Máy lạnh	1 HP	2	75	4,28

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Số lượng	Định mức (giờ/lớp)	Định mức cho 01 học viên (giờ/học viên)
11	Tủ đựng dụng cụ học tập, tài liệu cho học viên.	Loại thông dụng trên thị trường	1	75	2,14
12	Tủ đựng dụng cụ học tập, tài liệu cho giáo viên.	Loại thông dụng trên thị trường	1	75	2,14
B	Thiết bị dạy thực hành				
13	Máy vi tính cho giáo viên có kết nối internet	Loại thông dụng trên thị trường	1	225	12,5
14	Máy vi tính cho học viên có kết nối internet	Loại thông dụng trên thị trường	18	225	225
15	Phần mềm giảng dạy dành cho giáo viên	Theo chương trình	1	225	12,5
16	Phần mềm học tập dành cho học viên	Theo chương trình	1	225	12,5
17	Tai nghe máy tính	Loại thông dụng trên thị trường	18	225	225
18	Loa máy tính	Loại thông dụng trên thị trường	1	225	12,5
19	Micro không dây cầm tay	Loại thông dụng trên thị trường	1	225	12,5

IV. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

TT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
A	Vật tư cho Giáo viên			
1	Bút	Cây	Loại thông dụng trên thị trường	0,14
2	Phấn	Hộp	Loại thông dụng trên thị trường	0,5
3	Giáo trình tiếng Nhật	Quyển	Tiếng Nhật	0,29
4	Tài liệu hướng dẫn, bài tập	Quyển	Loại thông dụng trên thị trường	0,03
5	Thẻ + dây đeo thẻ	Chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	0,03
6	Pin các loại	Đôi	Loại thông dụng trên thị trường	0,28
7	Kéo	Cái	Loại thông dụng trên thị trường	0,06

8	Mực in	Hộp	Loại thông dụng trên thị trường	0,06
9	Giấy A4	Gram	Loại thông dụng trên thị trường	0,06
10	Giấy màu	Gram	Loại thông dụng trên thị trường	0,06
11	Cờ	Chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	0,03
B	Vật tư cho học viên			
1	Vở viết	Quyển	Loại thông dụng trên thị trường	04
2	Bút	Cây	Loại thông dụng trên thị trường	02
3	Giáo trình tiếng Nhật	Quyển	Giáo trình	01
4	Tài liệu hướng dẫn, bài tập	Quyển	Loại thông dụng trên thị trường	01
5	Phôi giấy chứng nhận	Tờ	Loại thông dụng trên thị trường	01
6	Giấy A4	Gram	Loại thông dụng trên thị trường	0,5
7	Giấy A3	Tờ	Loại thông dụng trên thị trường	50
8	Giấy A0	Tờ	Loại thông dụng trên thị trường	10
9	Giấy màu	Gram	Loại thông dụng trên thị trường	0,5
10	Thẻ + giấy đeo thẻ	Chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	01
11	Kéo	Cái	Loại thông dụng trên thị trường	01
12	Keo dán giấy	Hộp	Loại thông dụng trên thị trường	01

V. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	TÊN GỌI	Diện tích sử dụng trung bình của 01 học viên (m^2 /học viên)	Tổng thời gian sử dụng của 01 học viên (giờ)	Định mức sử dụng tính của 01 học viên ($m^2 \times$ giờ/học viên)	Ghi chú
A	Định mức phòng học lý thuyết	1,5	75	112,5	Thông tư 03/2020/TT-BGDĐT ngày 10/02/2020
B	Định mức phòng/xưởng thực hành	4	225	900	